

Kinh nghiệm của một số nước trong khu vực đối với phát triển công nghiệp du lịch văn hóa ở Việt Nam

BÙI QUANG THANH*

1. Nhìn trên phạm vi toàn cầu, trong bối cảnh của nền văn minh công nghiệp và hậu công nghiệp đã và đang có nguy cơ làm mất đi các giá trị bản sắc văn hoá quốc gia hoặc một cộng đồng có nhiều dân tộc cùng chung sống, vấn đề văn hoá tộc người được đặt ra như một đối tượng nghiên cứu có tính phổ biến, chiến lược bảo tồn và khai thác các giá trị văn hoá của nó có ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển bền vững cho một quốc gia nhất định. Với Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới, để tạo tiền đề vững chắc cho hội nhập và giao lưu kinh tế - văn hoá, Đảng và Nhà nước ta đã nhận thức sâu sắc về những vấn đề văn hoá dân tộc và việc khai thác, bảo tồn, phát huy các giá trị bản sắc văn hoá dân tộc, sớm định hướng cho quá trình phát triển văn hoá quốc gia thể hiện cụ thể trong Nghị quyết Trung ương V, khoá VIII với sự nghiệp cốt lõi là xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà

bản sắc dân tộc và sự ra đời của Pháp lệnh du lịch, lấy văn hoá dân tộc làm cơ sở chính cho hoạt động du lịch.

Trên nền tảng của sự kết hợp chặt chẽ giữa đường lối phát triển và cơ sở pháp lý về vấn đề văn hoá dân tộc, những năm gần đây, Việt Nam đã quan tâm nhiều đến ngành du lịch và coi đó là một ngành công nghiệp đặc biệt, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế và bảo tồn các giá trị văn hoá của cộng đồng quốc gia đa dân tộc. Trong một xu thế không xa, hoạt động du lịch ở Việt Nam sẽ là ngành kinh tế trọng điểm, và tất yếu những hoạt động của mạng lưới công nghiệp đặc biệt đó ở các địa phương sẽ tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống, văn hoá và các quan hệ xã hội các tộc người, các cộng đồng dân cư có nguồn tài nguyên nhân văn phong phú và cảnh quan - sinh thái ở các địa phương. Bài học lịch sử của việc gắn kết giữa hoạt

* TS. Bùi Quang Thanh, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

động du lịch và bảo tồn di sản văn hoá không chỉ ở Việt Nam mà lộ rõ ở các nước trong khu vực có công nghiệp du lịch phát triển cho thấy, sự vận động của hoạt động du lịch đã và đang là động lực cho phát triển kinh tế và phục hưng các giá trị văn hoá tộc người. Nhưng hoạt động du lịch văn hóa nếu không có định hướng và biện pháp quản lý, khai thác chuẩn mực, chính nó sẽ là tác nhân nguy hại trực tiếp, làm mai một hoặc biến dạng nền văn hoá, tạo ra lực cản cho sự phát triển xã hội và đến lúc nào đó, cộng đồng xã hội sẽ bị biến dạng, đánh mất bản sắc văn hoá, có nguy cơ bị đồng hoá bởi các thế lực kinh tế, chính trị vốn đang sẵn sàng hiện diện trên toàn cầu. Không phải ngẫu nhiên mà **trong Hiến chương về du lịch văn hoá quốc tế** do Uỷ ban quốc tế về di sản và di tích xây dựng và thông qua tháng 10 năm 1998 tại Mêxicô đã nhấn mạnh “ Du lịch nội địa và quốc tế tiếp tục đóng vai trò là cầu nối trước tiên cho trao đổi văn hoá, tạo ra những trải nghiệm cho mỗi cá nhân về những giá trị không chỉ của quá khứ mà cả trong cuộc sống hiện tại và xã hội của những người khác. Du lịch có thể nắm bắt các giá trị kinh tế của di sản và sử dụng chúng cho bảo tồn thông qua cung cấp tài chính, giáo dục cộng đồng và ảnh hưởng đến ban hành chính sách. Đóng góp của kinh tế du lịch đối với nhiều quốc gia, nhiều khu vực là hết sức thiết yếu và nó có thể trở thành yếu tố quan trọng của phát triển nếu được quản lý một cách hợp lý”.

2. Thực trạng của đời sống văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam dẫn đến một

vấn đề chung cần trả lời là: Để phục vụ cho công cuộc xây dựng đời sống kinh tế - văn hoá tộc người, khai thác, phát huy và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa trong quá trình phát triển du lịch văn hóa, chúng ta cần nhận thức và có giải pháp lựa chọn bảo tồn di sản văn hoá tộc người như thế nào cho phù hợp và mang lại hiệu quả bền vững?

Trước hết, nhìn vào lộ trình phát triển du lịch gắn với việc bảo tồn văn hoá truyền thống các dân tộc thiểu số ở một số nước trong khu vực, chúng ta có thể tiếp thu không ít những kinh nghiệm có giá trị ứng dụng thực tiễn, những bài học có tính tương đồng cần khai thác và áp dụng vào sự nghiệp phát triển du lịch văn hoá tại không gian văn hoá các khu vực miền núi Việt Nam.

Đến với tỉnh Vân Nam Trung Quốc là đến với mảnh đất có các đặc trưng khí hậu của miền núi, trung du, đồng bằng, nơi cư trú của 25 tộc người, trong đó 5 tộc người có dân số trên 1 triệu (Di, Bạch, Hà Nhì, Choang, Thái). Trong số 25 tộc người ở địa phương, có tới 15 tộc người chỉ có duy nhất ở Vân Nam. Điều dễ nhận ra là sự đa dạng, mang nhiều nét bản sắc văn hoá tộc người từ lối sống đến các loại hình văn hoá vật thể và phi vật thể do người dân từng dân tộc qua bao đời sáng tạo, bảo lưu và sử dụng. Với quan điểm **chỉ mở một ô cửa sổ để khách du lịch nhìn vào cũng có thể thu được cái nhìn tổng thể bức tranh văn hoá đa dạng của các tộc người**, Chính phủ Trung Quốc và chính quyền tỉnh Vân Nam đã đầu tư

công sức, trí tuệ để xây dựng làng văn hoá các dân tộc tại vùng ngoại ô thành phố Côn Minh. Ngay tại thành phố Châu Sở Hùng, cách Côn Minh 150 km về phía Tây-Nam, nằm sát vùng đầu nguồn của thượng lưu sông Hồng, Nhà nước Trung Quốc và chính quyền sở tại đã theo quan điểm tận dụng du lịch tộc người như một công cụ để giúp các tộc người góp phần chủ lực khôi phục lại nền văn hoá đã bị mai một của họ. Trên cơ sở đó, thực hiện phương châm vừa tranh thủ khai thác bản sắc văn hoá hấp dẫn của tộc người để kinh doanh du lịch, vừa bảo tồn và phát huy vốn văn hoá truyền thống trong thời đại công nghiệp hoá và giao lưu hội nhập quốc tế. Trong không gian của một thành phố thuộc huyện miền núi (Châu Sở Hùng), chính quyền các cấp kết hợp với trí tuệ, công sức của đồng bào các dân tộc Di, Hà Nhì đã lựa chọn các điểm chốt để xây dựng các làng văn hoá với quy mô rộng lớn, quy hoạch các tổ hợp công trình văn hoá để phục vụ cho vui chơi giải trí, tổ chức nghề thủ công, bảo vệ nghiêm ngặt môi trường tự nhiên. Mọi hoạt động dịch vụ và sinh hoạt văn hoá trên mặt bằng này đều hoàn toàn do người dân thực hành, quản lý. Ven theo các bờ hồ hay các nhánh của thượng nguồn sông Hồng bao quanh khu làng này còn có nhiều công trình văn hoá khác do chính quyền trực tiếp quy hoạch tổng thể, đầu tư xây dựng và quản lý như Bảo tàng Dân tộc học, Công viên rừng quốc gia, Công viên Khủng long nổi tiếng... Với mục đích hàng đầu là bảo tồn văn hoá cộng đồng các tộc

người, mỗi làng thuộc các điểm chốt trong hệ thống quy hoạch làng các dân tộc ở Vân Nam là một bảo tàng sống để trưng bày, trình diễn các sinh hoạt văn hoá vật thể và phi vật thể của chính cộng đồng dân tộc đó. Từ kết quả nghiên cứu của các chuyên ngành khoa học khác nhau, chính quyền và các nhà quản lý văn hóa địa phương tổ chức các buổi thảo luận cộng đồng, thống nhất trong lựa chọn địa điểm, khả năng kinh phí đầu tư xây dựng hoặc phục hồi, tu bổ các cơ sở vật chất (nhà cửa, đường xá, trang phục, vật dụng,...) cùng những hoạch định cơ chế, chính sách cho đội ngũ dân chúng thực hành hiện trạng đời sống như đã vốn có tại đây. Trên cơ sở đó, đồng bào các dân tộc Di, Hà Nhì đã tạo ra được một không gian vui chơi giải trí, thực hành chế tác các mặt hàng thủ công (thêu, dệt, rèn nông cụ, chế tác đồ chơi, nhạc cụ dân tộc,...), bán đồ lưu niệm và hàng hoá để kinh doanh du lịch, phục vụ nhu cầu du khách tham quan. Và như vậy, kể từ khi khai trương đón khách du lịch (1995) đến nay, làng văn hoá người Di tại thành phố Sở Hùng đã thu được gần 500 triệu nhân dân tệ (qua bán vé, đồ lưu niệm,...) và tốc độ thu nhập tăng 40% hàng năm, đem lại hiệu quả kinh tế cho cho từng cá nhân, gia đình cùng cộng đồng và tạo ra sự ổn định bền vững cho môi trường sinh thái và môi trường nhân văn của cư dân sở tại.

Sự thành công của quá trình bảo tồn giá trị di sản văn hoá tộc người phục vụ du lịch văn hoá một cách bền vững tại một số làng văn hoá dân tộc Di và Hà Nhì ở Vân

Nam cho một kinh nghiệm thực tiễn là: Cần có sự kết hợp chặt chẽ trong việc hợp tác giữa cộng đồng bản địa với chính phủ và chính quyền địa phương trong các lĩnh vực chia sẻ ý tưởng, đóng góp tri thức, kinh nghiệm, đầu tư công sức tiền của để xây dựng làng các dân tộc cùng các thiết chế quản lý đi kèm. Khi đã có làng văn hoá, người dân bản địa phải được tham gia trực tiếp quản lý, tổ chức sinh hoạt, biểu diễn văn hóa, tiêu thụ sản phẩm làng nghề và hưởng lợi ích kinh tế từ mặt bằng kinh doanh dịch vụ văn hoá du lịch đó. Song song với tiến trình này, chính phủ và chính quyền đã có những chính sách, những quy định cụ thể cho các tổ chức du lịch, khách du lịch và người dân những nhận thức nghiêm túc về cách tôn trọng nền văn hoá truyền thống tộc người, tránh gây ra sự ảnh hưởng tiêu cực cho văn hoá theo tập quán văn hoá địa phương, không làm xáo trộn các quyền cá nhân, không cư xử theo lối xúc phạm đến người bản địa, thực hiện quyền bình đẳng giữa những con người thuộc các sắc tộc và địa vị xã hội khác nhau...

Kinh nghiệm tổ chức hoạt động văn hoá tộc người còn có thể được tiếp nhận từ Nhật Bản (trường hợp làng văn hoá Ai Nu trên đảo Hokaido), Đài Loan (làng văn hoá Ami và làng du lịch Hua Liên) và các nước trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Malaixia

3. Với phương châm trong mọi tình huống và điều kiện xã hội, cần trân trọng và nâng niu nền văn hoá địa phương, kinh nghiệm bảo tồn và phát huy giá trị văn

hóa tộc người ở Thái Lan và Malaixia đã đem lại nhiều hiệu quả ứng dụng đối với các nước trong khu vực. Vấn đề trước hết là có sự thống nhất, nhất quán từ chủ trương, chính sách đến các biện pháp thực hiện cụ thể của tất cả các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương. Trên phạm vi quản lý vĩ mô, Chính phủ tập trung mọi công cụ để tuyên truyền và kêu gọi các khu làng mạc ở nông thôn hãy giữ vẻ đẹp nguyên sơ của mình. Cạnh đó, chỉ đạo cho ngành du lịch trong quá trình đầu tư cho các di tích văn hóa phải đảm bảo tính trung thực của những nét văn hóa truyền thống, quán triệt quan điểm du lịch không chỉ đơn thuần là kinh doanh mà nó phải góp phần giáo dục mọi người ý thức về văn hóa tộc người, thái độ tôn trọng các nền văn hóa khác nhau và có ý thức bảo tồn nó. Triển khai quan điểm chỉ đạo của Chính phủ, các cấp quản lý văn hóa đã cho chuyên gia thiết kế nhiều tập sách quảng bá cho địa chỉ du lịch, trình bày các nội quý tham quan, hưởng thụ văn hóa và vai trò cũng như trách nhiệm của người dân sở tại cùng vị trí du khách trên một địa bàn du lịch cụ thể. Tại hầu khắp các khu du lịch, các địa điểm công cộng, chính quyền và các nhà quản lý văn hóa cho dựng nhiều tấm áp phích quảng cáo lớn vừa hấp dẫn về thẩm mỹ vừa chứa những nội dung giáo dục, nhắc nhở thiết thực. Đi đôi với những hoạt động trên, Chính phủ của từng nước này còn đặt ra nhiều điều luật có tính nguyên tắc cho du khách và những người điều hành du lịch trên cơ sở bình đẳng trong quan hệ xã hội

và bình đẳng về quyền con người. Từ đó, sự gắn gũi giữa người dân bản địa cùng nền văn hóa của họ với du khách bốn phương ngày càng được thắt chặt, tạo ra uy tín cho địa chỉ du lịch. Và chính du khách lại là thành phần quảng bá tích cực, mở rộng số lượng du khách đến thăm. Các nhà chức trách luôn xác định, di sản văn hóa tộc người chính là bộ phận trung tâm nhất của tài nguyên du lịch và các nhà tổ chức du lịch phải có trách nhiệm cùng đầu tư kinh phí phục vụ cho công cuộc bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị của nó trong đời sống đương đại.

4. Tiếp thụ những kinh nghiệm trong việc nghiên cứu, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tộc người từ Vân Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan được giới thiệu khái lược trên đây, chúng tôi muốn nêu ra một số ứng dụng cụ thể đối với vùng đất có cửa khẩu giao lưu hữu nghị với Lào từ 2005 trở lại đây (Cửa khẩu Đắc ố thuộc huyện Nam Giang, Quảng Nam) phục vụ cho mục đích phát triển du lịch văn hóa, góp phần xây dựng đời sống văn hóa tộc người và phát triển bền vững kinh tế - xã hội địa phương.

Đến với thực trạng bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá cộng đồng dân tộc thiểu số phục vụ phát triển văn hoá ở Quảng Nam, năm 2005 Sở Du lịch đã tổ chức hội thảo về đề án phát triển mạng lưới du lịch dọc đường Hồ Chí Minh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Tham gia ý kiến trong cuộc hội thảo đó, chúng tôi đã có dịp đề cập đến điểm chốt văn hoá cần

đầu tư khai thác và xây dựng cho lộ trình du lịch khép kín Mỹ Sơn - Bà Nà - Thuỷ điện A Vương - thị trấn P'rao (Đông Giang) - cửa khẩu Đắc ố (Nam Giang) - Thành phố Tam Kỳ và Hội An. Vấn đề lựa chọn những điểm chốt văn hoá để đầu tư bảo tồn và khai thác giá trị di sản văn hoá các dân tộc phục vụ du lịch văn hoá phải xuất phát từ 3 căn cứ thực tế:

- Hệ thống giao thông lấy trục đường Hồ Chí Minh làm huyết mạch;

- Các điểm chốt văn hoá mang tính tiêu biểu cho đặc trưng văn hoá tộc người (có sự kết hợp giữa môi trường cảnh quan và môi trường nhân văn);

- Chủ thể trực tiếp xây dựng các điểm chốt văn hoá và đứng ra làm chủ nó phải là cộng đồng các tộc người bản địa dưới sự kết hợp chỉ đạo quản lý và hỗ trợ đầu tư của nhà nước (từ cấp Trung ương đến địa phương). Lợi ích kinh tế của các thành viên trong cộng đồng phải được coi trọng trong mối liên kết chặt chẽ với việc bảo vệ môi trường sinh thái và cơ sở vật chất của các di tích văn hoá.

Không gian văn hoá tộc người miền núi Quảng Nam nhìn từ thực trạng khép kín - liên mạch, đó chủ yếu là không gian văn hoá của cộng đồng tộc người Catu, chiếm hầu hết diện tích của các huyện Tây Giang, Đông Giang và Nam Giang. Vì thế, các điểm chốt văn hoá thể hiện qua vị trí các làng văn hoá, các di tích lịch sử, các danh thắng nằm trên lộ trình du lịch văn hoá khép kín như đã nêu trên đây chủ yếu do người Catu chiếm lĩnh, thuộc các

làng dọc đường Hồ Chí Minh. Tiếp thu kinh nghiệm bảo tồn làng văn hoá các dân tộc phục vụ du lịch văn hoá của Trung Quốc, Nhật Bản và một số nước trong khu vực, chúng tôi xin đề cập cụ thể về việc xây dựng làng văn hoá dân tộc Catu theo công nghệ bảo tồn phù hợp với đặc trưng dân tộc và điều kiện địa lý Quảng Nam hiện nay.

Trước hết, đó là việc xây dựng các làng văn hoá Catu tại các điểm chốt thuộc huyện Tây Giang (làng B'rning - làng A Vương), huyện Đông Giang (thôn Gừng - thị trấn P'rao), huyện Nam Giang (thôn Đắc Ốc - Cửa khẩu hữu nghị Việt - Lào). Với các điểm văn hoá tiêu biểu này, vấn đề đặt ra là bảo tồn những thành tố văn hoá truyền thống nào? Theo chúng tôi, cần phải tập trung vào những thành tố đặc trưng cho bản sắc văn hoá tộc người:

- Bảo tồn ngôi nhà Gươl, nơi có sức mạnh quy tụ, vận hành và điều chỉnh văn hoá cộng đồng tộc người. Có một thực tế đã diễn ra là, ở một số nơi, chính quyền xã đã đầu tư kinh phí và thuê thợ từ đồng bằng về làm Gươl theo đúng nguyên vật liệu và khuôn mẫu Gươl truyền thống (trường hợp Gươl tại khuôn viên Ủy ban nhân dân xã Chàvål huyện Nam Giang là một ví dụ). Thế nhưng, sau khi đưa vào sử dụng, cộng đồng người dân hầu như không lai vãng và có cảm nhận đây không phải là nơi gửi gắm cho ý nguyện, tâm linh và nơi giải toả cho những bức xúc của cá nhân trong cộng đồng. Một số nơi lại xây dựng Gươl bằng hình thức bê tông hoá (một số làng ngay sát huyện lỵ Nam

Giang). Mọi nguyên nhân đều nằm ở chỗ các nhà Gươl do chính quyền huyện hoặc xã đầu tư tổ chức làm ra chỉ là một thứ nhà văn hoá công cộng. Dưới con mắt người dân, nơi đó không có giá trị tâm linh, không được thần thánh chấp nhận. Một nhà Gươl theo đúng cách của nó, phải do cộng đồng người dân tự đứng ra tổ chức xây dựng, từ việc thực hành nghi lễ chọn vị trí, động thổ đến các khâu chọn nguyên vật liệu (đặc biệt là cột cái và cột con) và trang trí theo ý nguyện cộng đồng, dưới sự cai quản điều hành của già làng cùng Hội đồng già làng (những người có uy tín và quyền lực trong cộng đồng). Có như thế, người dân trong cộng đồng mới cảm thấy tin tưởng vào sức mạnh vô hình của ngôi nhà chung, tự giác tuân phục, tham gia các sinh hoạt văn hóa - xã hội và gắn bó với nó bằng cả vận mệnh của mình.

- Bảo tồn hình thức sinh hoạt hát Lý tại ngôi nhà chung (Gươl). Đây là bản sắc độc đáo của văn hoá Catu trong việc dùng loại hình ca hát đặc biệt này để sử dụng luật tục, phong tục qua vai trò điều hành, hoà giải, đối ngoại của người hát Lý (thường là già làng) nhằm giáo dục con người ứng xử với tự nhiên, môi trường và quan hệ xã hội theo những khuôn phép vô hình do cộng đồng sáng tạo và nhất trí tuân thủ.

- Bảo tồn các cuộc ca hát nhảy múa theo bài bản truyền thống và các trò chơi dân gian, được thực hành và trình diễn trong các kỳ lễ tiết, hội hè tại nhà Gươl hoặc sân chơi cộng đồng của người Catu.

- Bảo tồn nghề dệt thổ cẩm Catu tại các làng nghề bên cạnh các nghề thủ công đan lát hoặc làm ra những sản phẩm, công cụ sản xuất, sản bán, đánh bắt cá ... Đây là cơ sở để duy trì và bảo tồn trang phục dân tộc truyền thống và các cách thức làm ăn, tồn tại phù hợp với môi trường sinh thái của người dân.

- Bảo tồn một cách có lựa chọn các nghi lễ truyền thống của người dân qua các kỳ lễ tiết, lễ hội. Thông qua các cuộc thực hành nghi lễ này, kinh nghiệm làm ăn và tri thức bản địa của tộc người trong mối quan hệ với tự nhiên, canh tác và quan hệ ứng xử xã hội có cơ hội được duy trì chặt chẽ và lưu truyền trong cộng đồng.

- Tập trung đầu tư xây dựng cửa khẩu Việt Lào tại Đắc Ốc không chỉ là nơi giao lưu về kinh tế hàng hóa mà đó còn/phải là nơi gặp gỡ giao lưu văn hóa (trao đổi vật phẩm văn hóa, giao lưu sinh hoạt ca hát, giao lưu ẩm thực...) của các tộc người thuộc hai nước, chủ yếu là tộc người Tà Riềng (Triêng) và người Catu.

Theo quan điểm của chúng tôi, để đáp ứng được nhu cầu phát triển về kinh tế, văn hoá của cộng đồng tộc người, cần áp dụng các giải pháp bảo tồn có tập trung, lựa chọn chứ không bảo tồn dàn khắp các cộng đồng dân tộc. Đối với dân tộc Catu, người dân cư trú tại gần 200 thôn xóm thuộc các huyện miền núi Quảng Nam (Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang), cuộc sống đã và đang có nhiều thay đổi và chuyển đổi theo hướng phát triển tiếp cận với trình độ hiện đại về các mặt nếp sống,

tập quán, cách thức canh tác và sinh hoạt xã hội nói chung. Điều kiện giao lưu, hội nhập đã và đang mở ra quá trình tiếp cận của người thiểu số miền núi với văn minh hiện đại (qua các phương tiện truyền thông, môi trường giáo dục, môi trường giao tiếp và sự phát triển của kinh tế hiện nay). Chính vì vậy, bài học và kinh nghiệm về việc xây dựng làng văn hoá dân tộc được thực hiện ở Văn Nam Trung Quốc là những ví dụ tham khảo hữu ích cho quá trình tìm giải pháp xây dựng làng văn hoá Catu nói riêng và làng văn hoá các dân tộc ở Quảng Nam nói chung.

Vấn đề chung cần đặt ra là, để phục vụ phát triển du lịch văn hoá, ngành du lịch không thể chỉ sử dụng kinh phí thuần túy cho đầu tư kinh doanh du lịch và trích nộp một phần cho việc tu sửa, quản lý các di tích văn hóa là coi như đã góp phần bảo tồn được di sản văn hoá truyền thống các dân tộc. Mà, cần có sự hợp tác liên ngành, liên bộ để nghiên cứu thực tiễn và đúc kết các giải pháp khả thi, có giá trị ứng dụng thực tiễn bền vững và hiệu quả. Và điều quan trọng là di sản văn hoá các dân tộc là sản phẩm sáng tạo của chính các dân tộc đó, do vậy, cần phải đưa người dân và cộng đồng tộc người về vị trí chủ thể, vừa trực tiếp xây dựng, vừa trực tiếp quản lý, bảo tồn đặc biệt, chính bản thân họ phải là người được thụ hưởng các giá trị lợi ích vật chất từ các nguồn tài nguyên nhân văn vô giá đó./.